

TUẦN 6

Nội dung:

+Đại số: Giới thiệu nội dung lý thuyết và bài tập cơ bản “Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử”, Luyện tập (Học sinh ghi chép lý thuyết, ví dụ mẫu và thực hiện các bài tập cơ bản).

+Hình học: Giới thiệu nội dung lý thuyết và bài tập cơ bản “Đối xứng tâm”, hướng dẫn ôn tập KTTX (Học sinh ghi chép lý thuyết, ví dụ mẫu và thực hiện các bài tập cơ bản).

ĐẠI SỐ:

PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP NHÓM HẠNG TỬ

A/ TÓM TẮT LÝ THUYẾT:

1. Ví dụ:

Phân tích đa thức sau ra nhân tử

VD1:

$$\begin{aligned} & x^2 - 3x + xy - 3y \\ &= (x^2 - 3x) + (xy - 3y) \\ &= x(x - 3) + y(x - 3) \\ &= (x - 3)(x + y) \end{aligned}$$

VD2:

$$\begin{aligned} & x^2 - 4x + 4 - y^2 \\ &= (x^2 - 4x + 4) - y^2 \\ &= (x - 2)^2 - y^2 \\ &= (x - 2 - y)(x - 2 + y) \end{aligned}$$

2. Áp dụng:

Tính nhanh

$$\begin{aligned} & a/ 15.64 + 25.100 + 36.15 + 60.100 \\ &= (15.64 + 36.15) - (25.100 + 60.100) \\ &= 15(64 + 36) + 100(25 + 60) \\ &= 15.100 + 100.85 = 100.100 \end{aligned}$$

$$=1000$$

b/ Phân tích đa thức $x^4-9x^3+x^2-9x$ thành nhân tử

$$\begin{aligned} & x^4-9x^3+x^2-9x \\ &= x(x^3-9x^2+x-9) \\ &= x[(x^3-9x^2)+(x-9)] \\ &= x(x-9)(x^2+1) \end{aligned}$$

B/ BÀI TẬP

Bài 1: Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

$$\begin{aligned} a / & x^2 - xy + x - y \\ b / & xz + yz - 5(x + y) \\ c / & x^2 - 6x - y^2 + 9 \\ d / & 3x^2 - 6xy + 3y^2 - 3z^2 \end{aligned}$$

Bài 2: Tìm x, biết

$$\begin{aligned} a / & x(x-2) + x - 2 = 0 \\ b / & 5x(x-3) - x + 3 = 0 \end{aligned}$$

LUYỆN TẬP

Bài 1: Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

$$\begin{aligned} a / & 5x(x-1) - 3x(x-1) \\ &= (x-1)(5x-3x) \\ &= (x-1).2x \\ &= 2x(x-1) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b / & x^2 - 12x + 36 \\ &= x^2 - 2.x.6 + 6^2 \\ &= (x-6)^2 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} c / & x^2 - xy + x - y \\ &= (x^2 - xy) + (x - y) \\ &= x(x-y) + (x-y) \\ &= (x-y)(x+1) \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 d / x^2 - 6x - y^2 + 9 \\
 &= (x^2 - 6x + 9) - y^2 \\
 &= (x^2 - 2.x.3 + 3^2) - y^2 \\
 &= (x - 3)^2 - y^2 \\
 &= (x - 3 - y)(x - 3 + y)
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 e / 3x^2 - 6xy + 3y^2 - 3z^2 \\
 &= 3(x^2 - 2xy + y^2 - z^2) \\
 &= 3[(x^2 - 2xy + y^2) - z^2] \\
 &= 3[(x - y)^2 - z^2] \\
 &= 3(x - y - z)(x - y + z)
 \end{aligned}$$

Bài 2: Tìm x, biết

$$\begin{aligned}
 a / x^2 + 5x &= 0 \\
 x(x + 5) &= 0 \\
 x = 0 \text{ hay } x + 5 &= 0 \\
 x = 0 \text{ hay } x &= -5
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 b / x^2 - x + \frac{1}{4} &= 0 \\
 x^2 - 2.x.\frac{1}{2} + \left(\frac{1}{2}\right)^2 &= 0 \\
 \left(x - \frac{1}{2}\right)^2 &= 0 \\
 x - \frac{1}{2} &= 0 \\
 x &= \frac{1}{2}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 c / x(x - 2) + x - 2 &= 0 \\
 x(x - 2) + (x - 2) &= 0 \\
 (x - 2)(x + 1) &= 0 \\
 x - 2 = 0 \text{ hay } x + 1 &= 0 \\
 x = 2 \text{ hay } x &= -1
 \end{aligned}$$

BÀI TẬP

Bài 1: Phân tích các đa thức sau thành nhân tử

$$a / 9x^2(x+1) - 3x(x+1)$$

$$b / 4x^2 - 4xy + y^2$$

$$c / x^2 - xy - 4x + 4y$$

$$d / x^2 - 4x + 4 - 9y^2$$

Bài 2: Tìm x, biết

$$a / 2x(x-17) + x - 17 = 0$$

$$b / 4x^2 - 9 = 0$$

$$c / x^2 - 9 + x(x-3) = 0$$

HÌNH HỌC

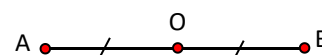
ĐỐI XỨNG TÂM

A/ TÓM TẮT LÝ THUYẾT:

1. Hai điểm đối xứng qua một điểm

a. Định nghĩa:

Hai điểm gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu O là trung điểm của đoạn thẳng tạo bởi hai điểm đó.



b. Quy ước:

Điểm đối xứng với điểm O qua điểm O cũng chính là điểm O

2. Hai hình đối xứng qua một điểm:

Định nghĩa : SGK

Chú ý :

Nếu hai đoạn thẳng (góc, tam giác) đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau.

3. Hình có tâm đối xứng

Định nghĩa:

Điểm O gọi là tâm đối xứng của hình H nếu điểm đối xứng của mỗi điểm thuộc hình H qua O cũng thuộc hình H

Định lý :

Giao điểm hai đường chéo hình bình hành là tâm đối xứng của hình đó.

B/ BÀI TẬP:

Bài 1: Cho hình dưới, biết $DE \parallel AB$, $DF \parallel AC$. Chứng minh rằng E đối xứng với điểm F qua điểm I.

Hướng dẫn:

Xét tứ giác AEDF có:

$DE \parallel AF$ ($DE \parallel AB$, $F \in AB$)

$DF \parallel AE$ ($DF \parallel AC$, $E \in AC$)

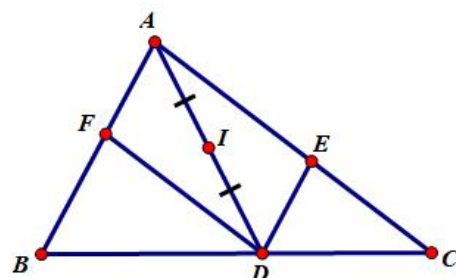
$\Rightarrow$ AEDF là hình bình hành (tứ giác có các cặp cạnh đối song song)

Xét hình bình hành AEDF có:

I là trung điểm AD (gt)

$\Rightarrow$ I là trung điểm EF

$\Rightarrow$ E đối xứng với F qua I



Bài 2: Cho hình bình hành ABCD, O là giao điểm 2 đường chéo. Trên AB lấy điểm M, trên CD lấy điểm N, sao cho $AM = CN$. Chứng minh rằng M đối xứng với N qua O.

Hướng dẫn:

Xét tứ giác ANCM có:

$AM \parallel CN$ ($AB \parallel CD$, $M \in AB$, $N \in CD$)

$AM = CN$ (gt)

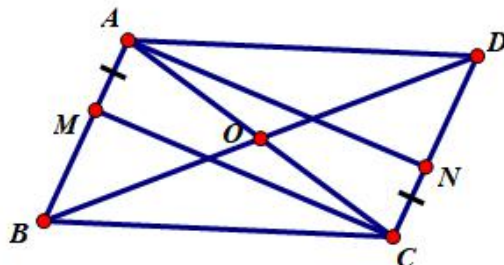
$\Rightarrow$ ANCM là hình bình hành (tứ giác có cặp cạnh đối vừa song song vừa bằng nhau)

Xét hình bình hành ANCM có:

O là trung điểm của AC (gt)

$\Rightarrow$ O là trung điểm MN

$\Rightarrow$ M đối xứng với N qua O.

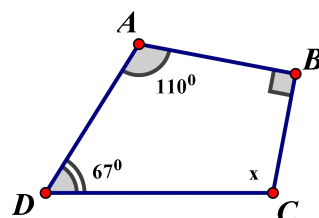


HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KTTX HÌNH HỌC LẦN 1

ĐỀ 1

Bài 1: Tìm x trên hình vẽ sau:

Hướng dẫn:



Xét tứ giác ABCD có:

$$\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} + \widehat{D} = 360^\circ$$

$$110^\circ + 90^\circ + x + 67^\circ = 360^\circ$$

$$267^\circ + x = 360^\circ$$

$$x = 360^\circ - 267^\circ$$

$$x = 93^\circ$$

Bài 2: Cho tam giác MNP (MN < MP). Gọi D, E lần lượt là trung điểm của MN và MP.

1/ Chứng minh DE là đường trung bình của tam giác MNP.

2/ Biết NP = 10cm. Tính độ dài DE.

3/ Trên tia đối của tia ED lấy điểm F sao cho E là trung điểm của DF. Chứng minh tứ giác DMFP là hình bình hành

Hướng dẫn:

Xét $\triangle MNP$ có:

D là trung điểm của MN (gt)

E là trung điểm của MP (gt)

$\Rightarrow$ DE là đường trung bình của $\triangle MNP$

$$\Rightarrow DE = \frac{1}{2} NP$$

$$\Rightarrow DE = \frac{1}{2} \cdot 10$$

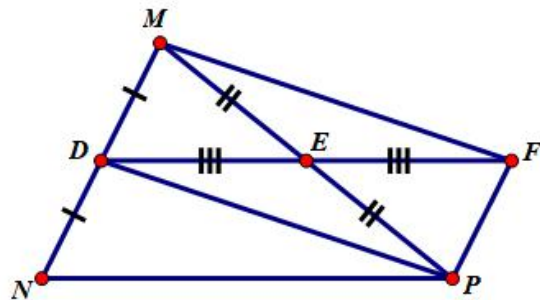
$$\Rightarrow DE = 5 \text{ (cm)}$$

Xét tứ giác DMFP có:

E là trung điểm của MP (gt)

E là trung điểm của DF (gt)

MP cắt DF tại E

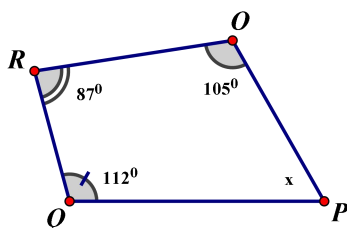


$\Rightarrow$ Tứ giác DMFP là hình bình hành (tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường)

BÀI TẬP:

ĐỀ 2

Bài 1: Tìm x trên hình vẽ sau:



Bài 2: Cho tam giác DEF ($DE < DF$). Gọi M, N lần lượt là trung điểm của DE và DF.

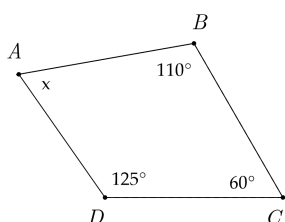
1/ Chứng minh MN là đường trung bình của tam giác DEF.

2/ Biết $MN = 8\text{cm}$. Tính độ dài EF.

3/ Trên tia đối của tia MN lấy điểm P sao cho $MP = MN$. Chứng minh tứ giác PDNE là hình bình hành.

ĐỀ 3

Bài 1: Tìm x trên hình vẽ sau:



Bài 2: Cho $\triangle ABC$ nhọn ($AB < AC$). Gọi I, K lần lượt là trung điểm của AB và AC.

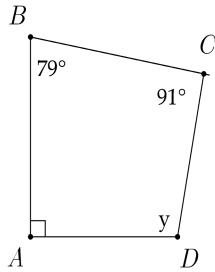
1/ Chứng minh IK là đường trung bình của tam giác ABC.

2/ Biết $BC = 18\text{cm}$. Tính độ dài IK.

3/ Trên tia đối của tia KI lấy điểm F sao cho $KI = KF$. Chứng minh tứ giác AFKI là hình bình hành.

ĐỀ 4

Bài 1: Tìm y trên hình vẽ sau:



Bài 2: Cho tam giác ABC nhọn ($AB < AC$). Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AB và AC.

1/ Chứng minh MN là đường trung bình của tam giác ABC.

2/ Biết $MN = 12\text{cm}$. Tính độ dài BC.

3/ Trên tia đối của tia MN lấy điểm D sao cho M là trung điểm của ND. Chứng minh tứ giác ANBD là hình bình hành.

Tiết 2 : Tiếng Việt
TRỢ TỪ, THÁN TỪ

I. TÌM HIỂU BÀI

1. Trợ từ

Xét ví dụ SGK trang 69. Nhận xét:

- a) Nó ăn hai bát cơm
→Phản ánh một sự việc có tính khách quan.
- b) Nó ăn những hai bát cơm.
→Đánh giá việc nó ăn hai bát cơm là nhiều.
- c) Nó ăn có hai bát cơm.
→Đánh giá việc nó ăn hai bát cơm là ít
→ Các từ: những, có, chính . . . là trợ từ .

2. Thán từ

Xét ví dụ SGK trang 69. Nhận xét:

- Này : Gây sự chú ý
 - A : Biểu lộ thái độ tức giận .
 - Vâng : Đáp lời người khác một cách lễ phép
- Vậy các từ : Này , a , vâng . . .là thán từ .

II/ GHI NHỚ (SGK trang 69,70)

III/ LUYỆN TẬP

Làm bài tập 1,2,3,4,6 trang 70, 71 vàoSGK

Làm bài tập 5 trang 71 vào vở bài tập.

BÀI TẬP BỔ SUNG

1. Trong các từ gạch chân của các câu dưới đây từ nào là trợ từ, từ nào là thán từ?

- a. Hào nhìn kỹ, đúng là xếp Thuần (Võ Huy Tâm)
- b. Anh đi Mùi đi chợ về quảy một gánh nặng những khoai lang
(Dẫn theo Nguyễn Tài Cẩn)
- c. Hừ, quân này to gan thật (Ngô Tất Tố)
- d. Ái chà, đau quá!
- e. Cuốn truyện này hay ơi là hay!
- g. Ô hay, cảnh cũng ưa người nhĩ!

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Đặt 6 câu, trong đó có 3 câu sử dụng trợ từ, 3 câu sử dụng thán từ.

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 3 : Tập làm văn

MIÊU TẢ VÀ BIỂU CẢM TRONG VĂN BẢN TỰ SỰ

I. TÌM HIỂU BÀI

Xét ví dụ SGK trang 72,73. Nhận xét:

1/ Yếu tố miêu tả :

- Xe chạy chậm chậm .
- Tôi thở hồng hộc . . . rúu cả chân lại .
- Gương mặt mẹ . . . gò má .
- Tôi ngồi trên đệm xe . . . mẹ tôi
- Khuôn miệng xinh xắn . . .

2/ Yếu tố biểu cảm :

- Hay tại sự sung sướng . . . sung túc .
- Những cảm giác . . . thơm tho lạ thường .

→ Giúp cho việc kể lại cuộc gặp gỡ thêm sinh động, thể hiện tình mẫu tử sâu nặng của nhân vật.

→ Kết hợp giữa các yếu tố kể, tả và biểu cảm trong văn tự sự giúp bài văn sinh động và sâu sắc hơn

II/ GHI NHỚ (SGK trang 74)

III/ LUYỆN TẬP

Làm bài tập 1 trang 74 vào SGK

Làm bài tập 2 trang 74 vào vở bài tập.

Tiết 4 : Tiếng Việt

TÌNH THÁI TỪ

I. TÌM HIỂU BÀI

1. Chức năng của tình thái từ

Xét ví dụ SGK trang 80. Nhận xét:

- a. Mẹ đi làm rồi à?
→ À : Cấu tạo câu nghi vấn
 - b. Con nín đi !
→ Đi : Cấu tạo câu cầu khiến
 - c. Thương thay cũng một kiếp người
→ Thay: Cấu tạo câu cảm thán
 - d. Em chào cô ạ !
→ Ạ : Thái độ lễ phép.
- ⇒ Các từ : *à, đi, thay, ạ* là tình thái từ

2. Sử dụng tình thái từ

Xét ví dụ SGK trang 81. Nhận xét:

- a. Bạn chưa về à!
→ Hỏi với thái độ thân mật
 - b. Thầy mệt à?
→ Hỏi với thái độ kính trọng
 - c. Bạn giúp tôi một tay nhé!
→ Cầu khiến với thái độ thân mật
 - d. Bác giúp cháu một tay ạ!
→ Cầu khiến với thái độ kính trọng
- ⇒ Sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (quan hệ tuổi tác, thứ bậc xã hội, tình cảm...)

II/ GHI NHỚ (SGK trang 81)

III/ LUYỆN TẬP

Làm bài tập 1,2 trang 81, 82, 83 vào SGK

Làm bài tập 3,4,5 trang 83 vào vở bài tập.

BÀI TẬP BỔ SUNG

1. Xác định các tình thái từ có trong những đoạn sau. Phân loại chúng:

- a. Nào đi tới! Bác Hồ đã nói
Phút giao thừa, tiếng hát đêm xuân? (Tố Hữu)
- b. Cứu tôi với! Bà con ơi!
- c. Cô tặng em. Về trường mới, em cố gắng học tập nhé! (Khánh Hoài)
- d. Bà lão lảng giềng lại lật đật chạy sang!

- Bác trai đã khá rồi chứ?

(Ngô Tất Tố)

e. Thủy lấy con Vệ sĩ ra đặt lên giường tôi, rồi bồng ôm ghì lấy con búp bê hôn gấp gấp lên mặt nó rồi thì thào:

- Vệ sĩ thân yêu ở lại nhé! Ở lại gác cho anh tao ngủ nhé! Xa mày con Em nhỏ sẽ buồn lắm đấy, nhưng biết làm thế nào...

(Khánh Hoài)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Trong giao tiếp, trường hợp sau đã đúng chuẩn mực giao tiếp của người Việt chưa? Vì sao?

- Cháu ăn rồi
- Con đi học đây
- Cảm ơn bác!
- Chào bác!

.....

.....

.....

.....

3. Đặt câu có sử dụng tình thái từ biểu thị các ý sau đây: kính trọng, cầu mong, thân mật.

.....

.....

.....

.....

.....

DẶN DÒ : Tuần 7 các em sẽ học các bài sau :

Đánh nhau với cối xay gió
Luyện tập viết đoạn văn tự sự kết hợp miêu tả và biểu cảm
Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)

Các em cần đọc – soạn trước các bài học trên.

Thuyết trình nhóm: Đánh nhau với cối xay gió

TUẦN 6. TIẾNG ANH 8.

UNIT 3: WORDFORM + EXERCISES

UNIT 4: VOC + GRAMMAR

UNIT 4. OUR PAST

Vocabulary

*- look after = take care of		: trông nom
- equipment	/ɪ'kwɪp.mənt/ (v)	: trang thiết bị
- light/ lit/ lit	/laɪt/ (v)	: đốt, thắp
- folk tale	/'fəʊk teɪl/(n)	: chuyện dân gian
* unfortunately	/ʌn'fɔ:tʃənətli/(adv)	: không may
- cruel	/'kru:əl/(a)	: tàn ác
- upset	/ʌp'set/(a)	: buồn phiền, thất vọng
- fairy	/'feəri/ (n)	: nàng tiên
- magically	/'mædʒɪkli/(adv)	: một cách nhiệm màu
- change	/tʃeɪndʒ/(v)	: thay đổi
- rag	/ræg/ (n)	: giẻ rách
- immediately	/ɪ'mi:diətli/(adv)	: ngay lập tức
- fall in love with		: phải lòng ai/ yêu thích ai
*graze	/greɪz/(v)	: gặm cỏ
- nearby	/,nɪə'baɪ/ (adv)	: gần đó
- servant	/'sɜ:vənt/(n)	: nô lệ
- master	/'mɑ:stə(r)/	(n): ông chủ
- wisdom	/'wɪzdəm/(n)	: trí khôn
- straw	/strɔ:/(n)	: rơm
- stripes	/straɪp/(n)	: sọc vằn
- appear	/ə'piə(r)/(v)	: xuất hiện

Grammar

A. CẤU TRÚC USED TO: ĐÃ TỪNG LÀM GÌ (TRONG QUÁ KHỨ)

Cấu Trúc Used To

Khẳng định (+)	S + used to + V Ví dụ: I <i>used to</i> listen to music alone.
Phủ định (-)	S + did not + use to + V Ví dụ: My mother <i>didn't use to</i> go shopping with me.
Nghi vấn (?)	Did + S + use to + V? Ví dụ: Did you <i>use to</i> listen to music alone?

B. Prepositions of time: GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN



PREPOSITIONS OF TIME

English Grammar

AT - IN - ON

AT

'At' is used for precise times

- At 10.30am
- At 8 o'clock
- At bedtime
- At breakfast

IN

'In' is used for months, years, decades, centuries, and long periods of time

- In 16 year's time
- In 1991
- In December

ON

'On' is used for days and dates

- On a Summer evening
- On Christmas day
- On Christmas
- On Friday

C. WORD FORM UNIT 3

No	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1	Attract	Attraction	Attractive	Attractively	Hấp dẫn
2	Care	Care	Careful Careless	Carefully Carelessly	Cẩn thận Bất cẩn
3		Chemical Chemist	Chemic	Chemically	Hóa học
4	Communicate	Communication	Communicative	Communicatively	Giao tiếp
5		Community	Communal		Cộng đồng
6		Danger	Dangerous	Dangerously	Nguy hiểm
7	Destroy	Destruction	Destructive	Destructively	Phá hủy
8	Electrify	Electricity Electrician	Electric Electrical	Electrically	Điện
9	Encourage	Encouragement			Khuyến khích
10	Suit	(un) suitability	(un) suitable	(un) suitable	Phù hợp
11		Dirt	Dirty		Dơ bẩn
12		Safety	Safe	Safely	An toàn
13	Injure		Injured		Bị thương

PHIẾU BÀI TẬP:

IV. CAUTION SIGNS- WARNINGS:

1) What does the sign say?		A. Dangerous area B. Play station area C. Relaxation area D. Pedestrians ahead warning sign
2) What does the sign want us to do?		A. Amusement park B. Kindergarten C. Children playground D. Sharp left curve
3) What does the sign say?		A. No camping B. No naked flame C. No smoking D. Dangerous area
4) What does the sign say?		A. Place for pedestrian crossing B. Dangerous. C. Crowded street D. Don't cross the street
5) What does the sign say?		A. You must keep tidy. B. You must get the papers here. C. You must put litter in the bin. D. A & C are correct

V. Cloze Test:

Students are about 70 times more likely to get to school (1)_____ when taking a bus instead (2)_____ traveling by car. That's because school buses are the most regulated vehicles on the road; they're designed to be safer than passenger vehicles in (3)_____ crashes and (4)_____; and in every state, stop-arm laws protect children (5)_____ other motorists. School buses are designed so that they're highly visible and include safety features such as flashing red lights, cross-view mirrors and stop-sign arms. They also include (6)_____ seating, high crush standards and rollover protection features.

- | | | | |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.A. safe | B. safety | C. safely | D. unsafe |
| 2.A. in | B. away | C. on | D. of |
| 3.A. prevent | B. to prevent | C. prevented | D. preventing |
| 4.A. injuries | B. hurt | C. wound | D. injured |
| 5.A. in | B. away | C. from | D. at |
| 6.A. protect | B. keep | C. protective | D. kept |

VI. WORD FORM :

1. We are keeping you here for your own _____ (safe)
2. Is that ladder _____ ? (safety)
3. When did _____ come to this village ? (electric)
4. Electricity can cause serious _____ to people . (injure)
5. The boy _____ himself by playing with a knife (injury)
6. It's not _____ to wear short skirts to church (suit)
7. Every year fire brings _____ to a lot of families and injures children . (destroy)
8. It is _____ to leave medicine around the house . (safe)
9. They arrived home _____ after a long distance journey . (safe)
10. These thin clothes are _____ for hot weather . (suit)
11. Many people are very concerned about the _____ of the rainforest . (destroy)
12. Let's have an _____ mend the washing machine. (electric)
13. Our village was _____ three years ago. (electrical)
14. My father always does things _____ (safe)
15. Heat gradually _____ Vitamin C (destructive)
16. Don't leave the light on. It waste _____ (electric)
17. Every year, factories release thousands of tons of poisonous _____ into the atmosphere (chemistry)
18. Kitchen is an _____ place to play (suit)
19. I go to school by _____ bike (electrify)
20. The _____ victims were sent to the hospital (injure)

VII. SENTENCE REARRANGEMENT

1. You must /lighters and candles/ keep matches, / can cause /out of children's reach /because they/ a fire

→ You must _____

2. You have / before children /the bath water / to check/ get in/temperature

→ You have _____

3. before the exams/ carefully/ ought to learn/ the students/ their lessons

→ The students _____

4. can look after/ so much/ themselves/ don't worry/ the children

→ Don't worry _____

5. all the lights/ in order to/ before leaving/ save electricity/ to turn off/ remember

→ Remember _____

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN VẬT LÝ

Bài 5 : SỰ CÂN BẰNG LỰC – QUÁN TÍNH

I. HAI LỰC CÂN BẰNG

Hai lực cân bằng là hai lực cùng đặt lên một vật, có cường độ bằng nhau, phương cùng nằm trên một đường thẳng, chiều ngược nhau.

Dưới tác dụng của hai lực cân bằng, một vật đang đứng yên sẽ tiếp tục đứng yên; đang chuyển động sẽ tiếp tục chuyển động thẳng đều. Chuyển động này được gọi là chuyển động theo quán tính.

II. QUÁN TÍNH

Khi có lực tác dụng, mọi vật không thể thay đổi vận tốc đột ngột được vì có quán tính

C6 : Búp bê ngã về phía sau. Khi đẩy xe, chân búp bê chuyển động cùng với xe, nhưng do quán tính nên thân và đầu búp bê chưa kịp chuyển động, vì vậy búp bê ngã về phía sau.

C7 : Búp bê ngã về phía trước. Vì khi xe dừng đột ngột, mặc dù chân búp bê dừng lại với xe, nhưng do quán tính nên thân búp bê vẫn chuyển động và nó nhào về phía trước

Câu hỏi kiểm tra

- 1) Thế nào là hai lực cân bằng ?
- 2) Một vật khi chịu tác dụng của các lực cân bằng sẽ như thế nào ?
- 3) Vì sao mọi vật không thể thay đổi vận tốc đột ngột được ?
- 4) Trả lời câu C8 trang 20 SGK.

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN HÓA

BÀI 10: HÓA TRỊ (2 tiết)

I. HÓA TRỊ CỦA MỘT NGUYÊN TỐ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH BẰNG CÁCH NÀO?

1. Hóa trị là gì?

- Hóa trị là con số biểu thị khả năng liên kết của nguyên tử (hoặc nhóm nguyên tử) này với nguyên tử (hoặc nhóm nguyên tử) khác.

- Hóa trị thường được biểu diễn bằng số La Mã: I, II, III, IV,...

2. Cách xác định

- **Quy ước H hóa trị I.** Một nguyên tử nguyên tố khác liên kết được với bao nhiêu nguyên tử H thì nói nguyên tố đó có hóa trị bằng bấy nhiêu (tức lấy hóa trị của H làm đơn vị).

VD:

Hợp chất	Nguyên tố (nguyên tử)	Hóa trị
HCl	Cl	I
CH ₄	C	IV
NH ₃	N	III
H ₃ PO ₄	PO ₄	III
H ₂ SO ₄	SO ₄	II

- **Quy ước O hóa trị II.** Dựa vào khả năng liên kết của nguyên tử nguyên tố khác với O để xác định hóa trị.

VD:

Hợp chất	Nguyên tố	Hóa trị
Na ₂ O	Na	I
CO ₂	C	IV
FeO	Fe	II
SO ₃	S	VI
P ₂ O ₅	P	V

II. QUY TẮC HÓA TRỊ

1. Quy tắc: Trong công thức hóa học, tích của chỉ số và hóa trị của nguyên tố này bằng tích của chỉ số và hóa trị của nguyên tố kia.

Tổng quát: Cho CTHH: $A_x^a B_y^b$

Trong đó: A, B: kí hiệu của nguyên tố

a, b: hóa trị của nguyên tố

x, y: chỉ số nguyên tử của nguyên tố

Theo quy tắc hóa trị:

$$a \times x = b \times y$$

=>

$$\begin{cases} a = \frac{b \cdot y}{x} \\ b = \frac{a \cdot x}{y} \\ x = b \\ y = a \end{cases}$$

(a, b là số tối giản nhất)

2. Vận dụng

a. Tính hóa trị của nguyên tố hay nhóm nguyên tử

VD₁: Tính hóa trị của Fe trong hợp chất FeCl₃, biết Cl hóa trị I

Gọi a là hóa trị của Fe, ta có:

$$\overset{a}{\text{Fe}}\overset{\text{I}}{\text{Cl}}_3 \Rightarrow a = \frac{\text{I} \cdot 3}{1} = \text{III}$$

VD₂: Tính hóa trị của nhóm (OH) trong hợp chất Ba(OH)₂

$$\overset{\text{II}}{\text{Ba}}(\overset{b}{\text{OH}})_2 \Rightarrow b = \frac{\text{II} \cdot 1}{2} = \text{I}$$

b. Lập CTHH của hợp chất theo hóa trị

$$\overset{a}{\text{A}}_x \overset{b}{\text{B}}_y \quad \left\{ \begin{array}{l} x = b \\ y = a \end{array} \right. \quad (a, b \text{ rút gọn})$$

VD: Lập CTHH của hợp chất tạo bởi S (VI) và O

Công thức dạng chung: $\overset{\text{VI}}{\text{S}}_x \overset{\text{II}}{\text{O}}_y$

Theo QTHT: $x \cdot \text{VI} = y \cdot \text{II}$

Chuyển thành tỉ lệ: $\frac{x}{y} = \frac{\text{II}}{\text{VI}} = \frac{1}{3} \Rightarrow x = 1; y = 3$

Vậy CTHH cần tìm là: SO₃

BTVN: Bài tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (trang 37, 38 sgk)

NỘI DUNG BÀI HỌC MÔN SINH

Bài 11: TIẾN HÓA CỦA HỆ VẬN ĐỘNG VỆ SINH HỆ VẬN ĐỘNG)

I Sự tiến hoá của bộ xương người so với bộ xương thú

Các phần so sánh	Bộ xương người	Bộ xương thú
- Tỷ lệ sọ/mặt - Lồi cằm xương mặt	- Lớn - Phát triển	- Nhỏ - Không có
- Cột sống - lồng ngực	- Cong ở 4 chỗ - Nở sang 2 bên	- Cong hình cung - Nở theo chiều lưng bụng
- Xương chậu - Xương đùi - Xương bàn chân - Xương gót	- Nở rộng - Phát triển, khoẻ - Xương ngón ngắn, bàn chân hình vòm. - Lớn, phát triển về phía sau.	- Hẹp - Bình thường - Xương ngón dài, bàn chân phẳng. - Nhỏ

I Sự tiến hoá của hệ cơ người so với hệ cơ thú

- Cơ nét mặt biểu hiện tình cảm của con người.
- Cơ vận động lưỡi phát triển.
- Cơ tay: phân hoá thành nhiều nhóm cơ nhỏ phụ trách các phần khác nhau. Tay cử động linh hoạt, đặc biệt là ngón cái.
- Cơ chân lớn, khoẻ, có thể gập, duỗi.

IV: Vệ sinh hệ vận động

Để cơ và xương phát triển cân đối cần:

- + Chế độ dinh dưỡng hợp lí.
- + Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng.
- + Rèn luyện thân thể và lao động vừa sức.
- + Chống cong, vẹo cột sống cần chú ý: mang vác đều 2 tay, tư thế làm việc, ngồi học ngay ngắn không nghiêng vẹo. **hành sơ cứu bằng bó cho người gãy xương**

(Bài 12 TH : TẬP SƠ CỨU VÀ BĂNG BÓ CHO NGƯỜI GÂY XƯƠNG)

1. Hoạt động thực hành luyện tập

Câu 1: Qua nội dung chủ đề, học sinh nêu được:

- a. Cấu tạo chức năng của bộ xương, Cơ?
- b. Kể tên các thành phần của bộ xương?
- c. Cấu tạo và tính chất của cơ?

Câu 2: Qua nội dung chủ đề, học sinh hiểu được:

- a. Cấu tạo phù hợp với chức năng của xương, cơ ?
- b. Sự khác nhau giữa xương tay và xương chân như thế nào? Điều đó có ý nghĩa gì đối với hoạt động của con người?
- c. Vì sao khi cơ co ngắn lại và to ra?
người so với thú

2. Hoạt động vận dụng

Câu 3: Qua nội dung chủ đề, học sinh hiểu được:

- a. Sự tiến hóa của bộ xương người so với xương thú?
- b. Sự tiến hóa của cơ người so với cơ thú?
- c. Vì sao khi bị gãy xương người già lớn tuổi thường rất lâu lành?
- d. Để bảo vệ xương khi tham gia giao thông, em cần chú ý đến điểm gì ?

Câu 4: Chứng minh được

- a. Sự tiến hóa của bộ xương người so với xương thú?
- b. Sự tiến hóa của cơ người so với cơ thú?
- c. Xương người có cấu tạo phù hợp với tư thế đứng thẳng và đi bằng hai chân?
- d. Nêu những đặc điểm tiến hóa của HVĐ

TUẦN 6 – LỊCH SỬ 8

NỘI DUNG BÀI HỌC (tiết 1)

Bài 7. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

I. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN QUỐC TẾ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX.

1. Phong trào công nhân quốc tế cuối TK XIX

- Phong trào phát triển rộng rãi ở nhiều nước chống lại giai cấp tư sản.
- Thành lập các tổ chức chính trị của giai cấp công nhân: đảng xã hội dân chủ Đức, đảng công nhân Pháp, nhóm giải phóng lao động Nga.

II. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGÀ VÀ CUỘC CÁCH MẠNG 1905 – 1907.

1. LÊNIN VÀ VIỆC THÀNH LẬP ĐẢNG VÔ SẢN KIỂU MỚI Ở NGÀ.

- Năm 1903 thành lập đảng công nhân xã hội dân chủ, lật đổ chính quyền tư sản, xây dựng xã hội chủ nghĩa.

2. CÁCH MẠNG NGÀ 1905 – 1907.

- Đầu thế kỉ XX nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống người dân khổ cực
- Chế độ Nga Hoàng đẩy nước Nga vào cuộc chiến tranh với Nhật Bản.
- Từ năm 1905- 1907 cuộc cách mạng bùng nổ.
- Đỉnh cao là khởi nghĩa vũ trang ở Matxcova tháng 12/1905, làm chính phủ lo sợ.
- Phong trào đấu tranh kéo dài đến năm 1907 mới chấm dứt.
- Kết quả, ý nghĩa:
 - + Làm suy yếu chính phủ Nga hoàng.
 - + Là bước chuẩn bị cho cuộc cách mạng xã hội vào năm 1917.
 - + Có ảnh hưởng đến phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

NỘI DUNG BÀI HỌC (tiết 2)

CHỦ ĐỀ: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KỸ THUẬT, KHOA HỌC, VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT THẾ KỈ XVIII – XIX

I. CÁC THÀNH TỰU TIÊU BIỂU VỀ KỸ THUẬT

- Thế kỉ XIX nhân loại đạt được nhiều thành tựu:
 - + Kỹ thuật luyện kim, sản xuất gang, thép, Nhiều máy chế tạo công cụ ra đời
 - + Máy hơi nước được sử dụng rộng rãi.
 - + Nông nghiệp: phương pháp canh tác góp phần nâng cao năng suất lao động.
 - + Giao thông vận tải: Tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước, đầu máy xe lửa, **máy** điện tín.
 - + Quân sự: nhiều loại vũ khí, đại bác.... phục vụ cho chiến tranh.
- => Làm chuyển biến nền sản xuất từ công trường thủ công lên công nghiệp cơ khí.

II. NHỮNG TIẾN BỘ VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KHOA HỌC XÃ HỘI.

1. Khoa học tự nhiên.

- Nhà bác học Niu-ơn tìm ra thuyết vạn vật hấp dẫn.
- Lô mô nô xốp tìm ra định luật bảo toàn vật chất và năng lượng, nhiều phát minh về vật lí, hóa học.
- Puốc –kin- giờ khám phá bí mật của sự phát triển của thực vật và đời sống mô động vật.
- Đac-uy-nơ nêu lên thuyết tiến hóa và di truyền.

Các thành tựu khoa học :

- Vật lí : Sự ra đời của lý thuyết nguyên tử hiện đại
- Các khoa học khác: Hoá học, Sinh học, khoa học về Trái Đất...đều đạt được những tiến bộ phi thường.
- Tích cực: Sự phát triển của khoa học kĩ thuật làm cho đời sống con người được nâng cao.
- Hạn chế: Tuy nhiên những thành tựu đó được sử dụng để chế tạo vũ khí gây thảm họa cho loài người, ô nhiễm môi trường, tai nạn....

2. Khoa học xã hội

- Phát minh lớn nhất là học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học do Mac Anghen đề xướng.
- CN duy vật và phép biện chứng – Phoi-ơ-bách và Hê-ghen
- Chính trị kinh tế học TS ra đời – Xmít và Ri-các-đô
- CNXH không tưởng – Xanh-xi-mông, phu-ri-ê, Ô-oen
- CNXH khoa học – Mác và Ăng-ghen.
- Xoá bỏ mù chữ, thất học.
- Sáng tạo chữ viết cho các dân tộc trước đây chưa có chữ viết.
- Phát triển hệ thống giáo dục quốc dân.

III. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT.

- Nhiều trào lưu văn học xuất hiện: lãng mạn, trào phúng, phê phán...-> đấu tranh chống chế độ phong kiến, giải phóng nhân dân bị áp bức.
- Âm nhạc, hội họa đạt nhiều thành tựu.
- Nền văn hóa – nghệ thuật đã có những cống hiến xuất sắc vào kho tàng văn hóa – nghệ thuật nhân loại.

Hết.

ĐỊA 8

BÀI 6

THỰC HÀNH: ĐỌC, PHÂN TÍCH LƯỢC ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC THÀNH PHỐ LỚN CỦA CHÂU Á.

1. Sự phân bố dân cư châu Á

Mật độ dân số TB (người/km ²)	Nơi phân bố	Nguyên nhân
Dưới 1	Bắc LB Nga, tây Trung Quốc, Arập Xêút, Pakixtan,...	- Khí hậu rất lạnh và khô. - Địa hình cao, hiểm trở. - Ít sông ngòi.
1- 50	Nam LB Nga, bán đảo Trung Ấn, khu vực ĐNA (các nước: Mianma, Malaixia, Lào), đông nam Thổ Nhĩ Kỳ, Iran.	- KH ôn đới lục địa và nhiệt đới khô, nóng. - Địa hình nhiều núi, cao nguyên - Vị trí xa biển, mạng lưới sông ngòi thưa thớt
51- 100	Ven Địa Trung Hải, trung tâm Ấn Độ, 1 số đảo ở In-đô-nê-xi-a	- Khí hậu ôn hoà. - Địa hình đồi núi thấp - Lưu vực các sông lớn.
Trên 100	Ven biển Nhật Bản, đông Trung Quốc, đồng bằng, ven biển Việt Nam, nam Thái Lan, ven biển Ấn Độ, Philippin, 1 số đảo ở In-đô-nê-xi-a	- KH nhiệt đới gió mùa, ôn đới hải dương. - ĐH đồng bằng lại nằm gần biển - Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều sông lớn.

Các yếu tố: vị trí, địa hình, khí hậu, nguồn nước ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư châu Á

2. Các thành phố lớn ở châu Á

GV hướng dẫn HS đọc bảng 6.1 và hình 6.1

Tìm đọc thông tin về các thành phố lớn ở châu Á.

HẾT

BÀI GHI LỚP 8 MÔN GDCD

Tuần 6 (11/10 – 16/10/21)

BÀI 5: PHÁP LUẬT VÀ KỈ LUẬT (Tiết 2)

III. Luyện tập

Câu 1: Giờ truy bài đã được năm phút mới thấy Quỳnh Anh và nhóm bạn nữ lớp 8B đến lớp. Chi đội trưởng chưa kịp hỏi thì Quỳnh Anh đã cười :

- Thông cảm nhé, chúng tớ rủ nhau đi học cho vui nên muộn một chút.
- Một chút? Đây là lần thứ ba trong tháng này rồi đấy ! – tiếng Tổ trưởng tổ 2 vang lên.

Câu hỏi:

- 1 / Theo em, nhóm bạn nữ trong tình huống trên vi phạm điều gì ?
- 2/ Nếu em là chi đội trưởng trong tình huống trên thì em sẽ nói gì với nhóm của Quỳnh Anh?

Câu 2: Có ý kiến cho rằng: “Pháp luật và kỉ luật chỉ là những quy định chung để đưa mọi người vào khuôn khổ nhất định chứ không đem lại lợi ích cho con người”

Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?

Câu 3: Tan trường, học sinh đổ xe tràn xuống cả lòng đường, tập trung đứng thành hàng ba hàng bốn. Các bạn này không về ngay mà còn đợi nhau trò chuyện nên trưa nào cũng gây nên cảnh tắc đường kéo dài.

Câu hỏi:

- 1/ Theo em, các bạn học sinh trong tình huống này vi phạm điều gì ?
- 2/ Hành vi của các bạn ấy cho thấy điều gì ?
- 3/ Thanh niên xung kích của trường có thể có biện pháp gì để chấm dứt tình trạng trên

Câu 4. Nếu như một xã hội mà không có pháp luật và kỉ luật thì có thể xảy ra những điều gì? Em hãy lấy một ví dụ để minh họa

Câu 5. Những nội dung dưới đây là pháp luật hay kỷ luật.

Nội dung	Pháp luật	Kỉ luật
A. Các quy tắc xử sự chung, có tính bắt buộc, do Nhà nước ban hành.		
B. Những quy định, quy ước của một cộng đồng, một tập thể.		
C. Thực hiện bằng biện pháp giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế.		
D. Đảm bảo sự phối hợp hành động thống nhất, chặt chẽ của mọi người.		

BÀI 21: PHÁP LUẬT

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

I. Đặt vấn đề

- HS đọc và tìm hiểu những hình thức xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật dựa vào các quy định của pháp luật.

II. Nội dung bài học:

1. Khái niệm:

- Pháp luật là các quy tắc xử sự chung, có tính bắt buộc, do nhà nước ban hành, được nhà nước đảm bảo thực hiện bằng các biện pháp giáo dục, thuyết phục, cưỡng chế.

III. Dặn dò:

- Chuẩn bị bài 21 (tt)

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN CÔNG NGHỆ

Bài 11: Biểu diễn ren

Cc em xem clip: <https://www.youtube.com/watch?v=zMMEzFcBFvw>

I. Chi tiết có ren:

Ren dùng để lắp ghép các chi tiết hay dùng để truyền lực.

II. Quy ước vẽ ren:

1. Định nghĩa ren:

-Ren trục (ren ngoài) là ren được hình thành trên bề mặt ngoài của chi tiết .

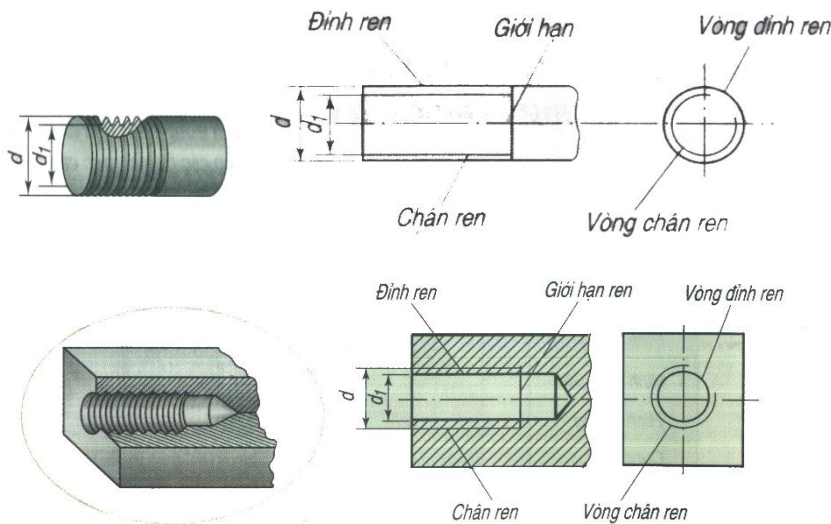
-Ren lỗ (ren trong) là ren được hình thành trên bề mặt trong của lỗ.

2. Quy ước :

a/ Ren thấy :

+ Đường đỉnh ren, đường giới hạn ren được vẽ bằng nét liền đậm.

+ Đường chân vẽ bằng nét liền mảnh. Vòng tròn chân ren, chỉ vẽ $\frac{3}{4}$ vòng tròn và bằng nét liền mảnh.



b/ Ren bị che khuất:

Các đường đỉnh ren, đường chân ren và đường giới hạn ren đều vẽ bằng nét đứt.

Dẫn dò :

- Học sinh học bài, xem lại bài tập.
- Giáo viên hướng dẫn học sinh trả lời câu hỏi và gợi ý làm bài tập trang 38, và giải thích bảng 12.1/40 về Kí hiệu các loại ren.

Bài 12: Thực hành

Đọc BVCT đơn giản có ren (Học sinh tự học)

<https://www.youtube.com/watch?v=OpugyOU93Eo>

Các em mở sách tr 39

Đọc bản vẽ theo trình tự

Điền vào bảng nội dung mà em đọc được.

Trình tự đọc	Nội dung cần hiểu	Bản vẽ côn có ren (hình 12.1)
1. Khung tên	Tên gọi chi tiết Vật liệu Tỉ lệ	
2. Hình biểu diễn	Tên gọi hình chiếu Vị trí hình cắt	
3. Kích thước	Kích thước chung của chi tiết Kích thước các phần của chi tiết.	
4. Yêu cầu kỹ thuật	Gia công Xử lý bề mặt	
5. Tổng hợp	Mô tả hình dạng và cấu tạo chi tiết Công dụng của chi tiết	

Dẫn đi :

- Về nhà học bài, luyện tập cách đọc bản vẽ chi tiết đơn giản có ren.
- Đọc trước bài 13, Xem trước các sản phẩm có thể lắp ráp trong nhà em như kệ dép, tủ áo,.....”

Trả lời các câu hỏi trong SGK tr 43

TUẦN 6 MĨ THUẬT 8

VỀ TRANG TRÍ

TẠO DÁNG VÀ TRANG TRÍ CHẬU CẢNH

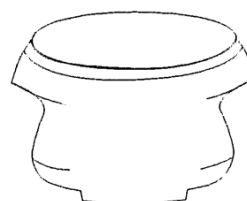
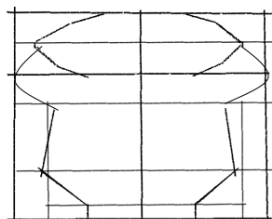
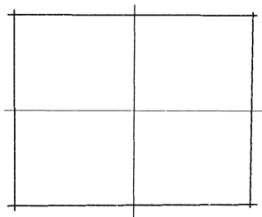
I. Quan sát nhận xét:

- Chậu cảnh trong trang trí nội, ngoại thất

II. Cách tạo dáng và trang trí chậu cảnh:

1. Tạo dáng:

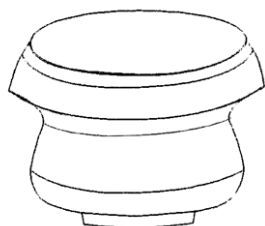
- Phác khung hình và đường trục



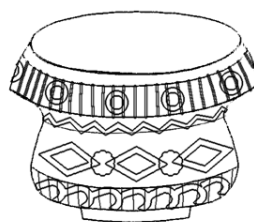
- Tìm tỉ lệ các phần

- Vẽ hình dáng chậu.

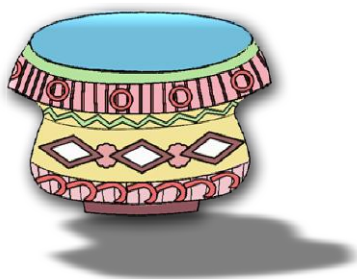
2. Trang trí:



- Tìm bố cục các mảng hình trang trí



- Sắp xếp họa tiết



- Vẽ màu.

III/ Thực hành:

Tạo dáng và trang trí lọ hoa.

TIN HỌC 8
TUẦN 6 (11/10/2021 ĐẾN 16/10/2021)

Bài 4. Sử dụng biến trong chương trình

1. Biến là công cụ trong lập trình:

Biến là một đại lượng có giá trị thay đổi trong quá trình thực hiện chương trình

2. Khai báo biến

Tùy theo ngôn ngữ lập trình, cú pháp khai báo biến có thể khác nhau.

- Việc khai báo biến gồm :

- + Khai báo *tên biến*;
- + Khai báo *kiểu dữ liệu* của biến.

* Ví dụ trong Pascal:

```
var m,n : integer;  
    S, dientich: real;  
    thong_bao: string;
```

Trong đó :

- var là từ khoá của ngôn ngữ lập trình dùng để khai báo biến,
 - m, n là các biến có kiểu nguyên (integer),
 - S, dientich là các biến có kiểu thực (real),
- thong_bao là biến kiểu xâu (string).

⇒ Dạng tổng quát trong Pascal:

Var danh sách tên biến : kiểu của biến ;

3. Sử dụng biến trong chương trình:

Các thao tác có thể thực hiện với biến là:

- Gán giá trị cho biến

Tên biến := Biểu thức cần gán giá trị cho biến;

- Tính toán với giá trị của biến.

- Lệnh nhập giá trị cho biến từ bàn phím :

Readln(tên biến);

4. Hằng:

- Hằng là đại lượng để lưu trữ dữ liệu và có *giá trị không đổi* trong suốt quá trình thực hiện chương trình.

- Cách khai báo hằng trong Pascal:

Const tên hằng = giá trị của hằng ;

Ví dụ :

```
const pi = 3.14;  
    bankinh = 2;
```

MÔN ÂM NHẠC 8

Lớp 8 / Tuần 6: Từ ngày 11/10 đến 16/10/2021.

Tiết 6: - Ôn tập bài hát: Lí đĩa bánh bò

- **Ôn tập Tập đọc nhạc: TĐN số 2**
- **Âm nhạc thường thức: Nhạc sĩ Hoàng Vân và bài hát Hò kéo pháo**

I - Ôn bài hát:

Lí đĩa bánh bò

Dân ca Nam Bộ

II- Ôn tập Tập đọc nhạc: TĐN số 2

Trở về Su – ri – en – tô

(Trích)

Bài hát I-ta—li-a

III- Âm nhạc thường thức:

Nhạc sĩ Hoàng Vân và bài hát Hò kéo pháo

1 - Tác giả:

- Hoàng Vân tên thật là Lê Văn Ngọc. Bút danh Y – Na sinh 1930 tại Hà Nội. Mất ngày 04/02/2018.
- Ông tham gia kháng chiến từ khi còn trẻ tuổi
- Tác phẩm: Hò kéo pháo, Quảng Bình Quê ta ơi, Hai chị em. Tôi là người thợ mỏ....
- Hoàng Vân còn là nhạc sĩ của tuổi thơ: Em yêu trường em, con chim vành khuyên, ca ngợi tổ quốc....
- Ông được nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật.

2- Tác phẩm: “ Hò kéo pháo” Nhạc và lời Hoàng Vân

- Bài hát viết nhịp 2

4

- Giọng Sơn trưởng
- Sáng tác năm 1954 khi nhạc sĩ trực tiếp tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Nội dung: Bài hát cho thấy được những gian nan vất vả của bộ đội ngày đêm phải đưa những cỗ pháo nặng hàng tấn vượt qua dốc núi chiếm lĩnh trận địa
- Bài hát âm vang mãi cùng với chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Trường THCS Trần Văn Quang

Tổ : CN - VTM

Ngày Soạn :1/10/2021

Ngày dạy: 4/10/2021

Tuần 6- Tiết 11-12

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN ÔN VÀ Củng cố 35 ĐỘNG TÁC 1-35

I. MỤC TIÊU MUCTIÊU : KIẾN THỨC, NĂNG LỰC PHẨM CHẤT, YÊU CẦU

1. Kiến thức:

- Học sinh biết cách thực hiện các động tác
- Bài thể dục: Ôn củng cố 18 động tác đã học.
- Học sinh hiểu được kỹ thuật cơ bản yêu cầu cần thực hiện

2. Năng lực

- Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật, thành tích KT ở mức đạt trở lên
- Thực hiện thành thạo các nội dung kiến thức ôn tập
- Phẩm chất
- Năng lực cần đạt: Năng lực vận động, năng lực thể lực, năng lực lập kế hoạch hoạt động hàng ngày
- Phẩm chất cần đạt : Tự lập, tự tin, tự chủ. Có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng...

3. Phẩm chất

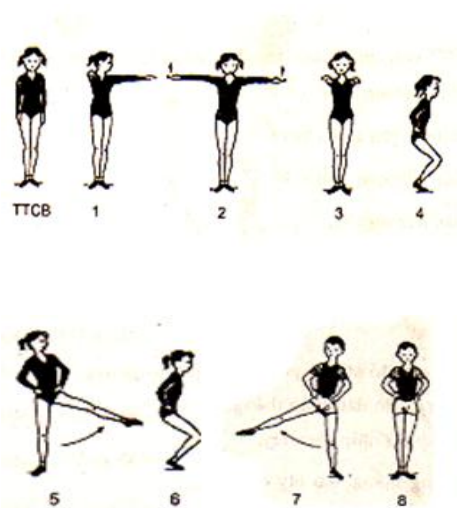
- Phẩm chất cần đạt: Tự lập, tự tin, tự chủ, có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.

- Rèn cho học sinh có thói quen tập luyện thể dục thể thao, tác phong nhanh nhẹn và thái độ nghiêm túc trong giờ học.

4. Yêu cầu

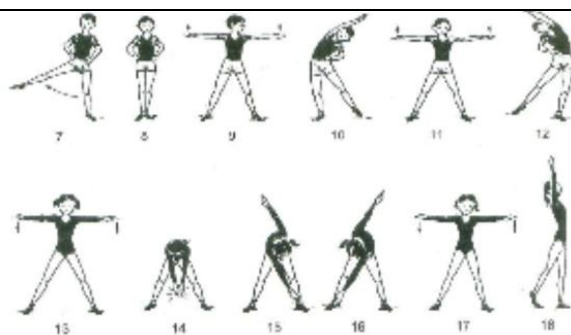
- Tập vừa sức , tùy theo tình hình sức khỏe của bản thân

II. BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN :

PHÂN TÍCH	HÌNH ẢNH MINH HỌA
1. Bài TD: - Bước 1: Ôn và củng cố 18 động tác bài thể dục liên hoàn. ▶ <u>Nhịp 1</u>: Tay trái ngang tay phải trước ▶ , bàn tay úp mắt nhìn theo tay trái ▶ -<u>Nhịp 2</u> Tay phải sang ngang đồng ▶ thời xoay cổ tay lòng bàn tay ▶ ngửa, ngực vuông mắt nhìn trước ▶ -<u>Nhịp 3</u> Hai tay trước bàn tay úp; ▶ - <u>Nhịp 4</u> Khiêng gót khụy gối 2 tay chống hông mắt nhìn trước; ▶ <u>Nhịp 5</u> Đứng thẳng đồng thời đưa chân trái sang trái lên cao ▶ bàn chân duỗi thẳng ngang gối mắt	* Yêu cầu: HS thực hiện đúng đẹp động tác đã học, nắm và thực hiện được động tác mới và nghiêm túc trong tập luyện 

nhìn chân trái;

- ▶ - Nhịp 6 như N4;
- ▶ - Nhịp 7 như N5 nhưng đổi bên;
- ▶ - Nhịp 8 đứng thẳng 2 tay chống hông
- ▶ Nhịp 9: chân trái sang ngang bằng vai, 2 tay dang sang ngang
- ▶ lòng bàn tay ngửa;
- ▶ Nhịp 10: dồn trọng tâm vào chân phải chân trái duỗi thẳng mũi chân chạm đất,
- ▶ tay trái chống hông nghiêng lườn sang trái tay phải lên cao áp sát tai;
- ▶ Nhịp 11 như nhịp 9;
- ▶ Nhịp 12 như nhịp 10 (đổi bên).
- ▶ Nhịp 12 như nhịp 10(đổi bên);
- ▶ Nhịp 13 như N9 (bàn tay úp)
- ▶ Nhịp 14 cúi người về trước vỗ tay gần đất;
- ▶ Nhịp 15 nâng chân một chút tay phải



YÊU CẦU :

Học sinh thực hiện động tác tương đối đúng với biên độ

Học sinh phải thuộc bài

Thực hiện động tác liên hoàn không dừng lại quá lâu

Giọng đếm phải to, rõ

► chạm bàn chân trái, tay phải
vận mình đánh thẳng lên cao ra sau;

► Nhịp 16 đổi bên,

► Nhịp 17 như N13

Nhịp 18: xoay sang trái 90^0 , 2 tay lên
cao, chân sau kiễng gót

Nhịp 19 đá chân phải đánh tay vận
mình sang phải

Nhịp 20 về lại nhịp 18,

Nhịp 21 về lại N17,

N22 xoay người sang phải giống
nhịp 18,

Nhịp 23-24 giống 22,

Nhịp 25 giống N17

-Yêu cầu: N19,20 và 23,24 hô liền nhau

Nhịp 12 như nhịp 10(đổi bên);

Nhịp 13 như N9 (bàn tay úp)

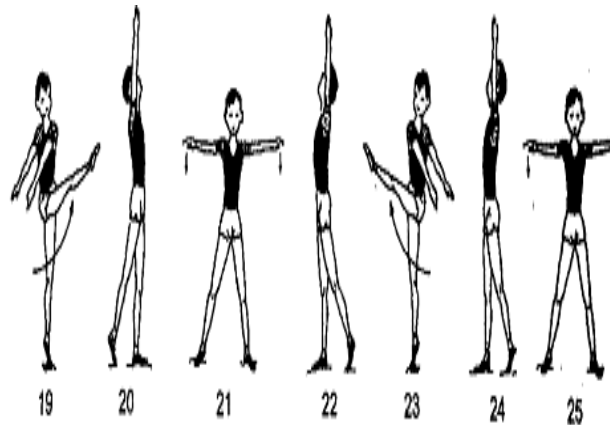
Nhịp 14 cúi người về trước vỗ tay gần
đất;

Nhịp 15 nâng chân một chút tay phải
chạm bàn chân trái, tay phải vận mình
đánh thẳng lên cao ra sau;

Nhịp 16 đổi bên,

Nhịp 17 như N13

Nhịp 18: xoay sang trái 90^0 , 2 tay lên



cao, chân sau kiễng gót

Nhịp 19 đá chân phải đánh tay vận mình sang phải

Nhịp 20 về lại nhịp 18,

Nhịp 21 về lại N17,

N22 xoay người sang phải giống nhịp 18,

Nhịp 23-24 giống 22,

Nhịp 25 giống N17

-Yêu cầu: N19,20 và 23,24 hô liền nhau

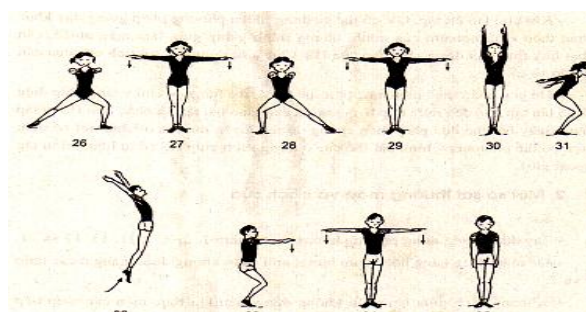
Nhịp 26 : khụy gối chân trái, đổ trọng tâm về bên trái đồng thời 2 tay đưa về trước song song ngang vai

Nhịp 27 : kéo chân trái về khếp 2 chân. hai tay mở dang ngang, lòng bàn tay úp.

Nhịp 28 : bước chân phải sang ngang khụy gối phải, đổ trọng tâm về gối phải, 2 tay đưa về trước song song ngang vai.

Nhịp 29 : Rút chân phải về hai chân khếp, hai tay mở ngang lòng bàn tay úp.

Nhịp 30 : hai tay lên cao đầu ngẩng nhìn



theo tay, hai chân vẫn khép, kiễng (nhón 2 chân) . Nhip 31: hai tay hạ xuống đánh ra sau (lấy đà) đồng thời hai chân khụy gối. Nhip 32 : hai tay vung lên cao bật căng người , hai chân bật lên , vẫn khép chân. Nhip 33 : chân tiếp đất ở tư thế khụy gối (giảm lực va chạm) đồng thời 2 tay hạ xuống song song trước mặt, tay ngang vai. Nhip 34 : chân thẳng vẫn khép, hai tay mở dang ngang lòng bàn tay úp. Nhip 35 : hạ tay xuống trở về tư thế chuẩn bị. 2. Thả lỏng	Các động tác thả lỏng : học sinh thực hiện động tác rũ tay và chân Dùng 2 tay xoay đùi Ngồi hai chân duỗi gập thân về trước kéo căng cơ Học sinh ôn và nhớ 18 động tác bài thể dục liên hoàn.
---	---

